

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2021/HC-PT

Ngày 23/03/2021

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính  
và hành vi hành chính về quản lý nhà  
nước trong lĩnh vực đất đai”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Ý

*Các thẩm phán:* Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 726/2020/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 1647/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2021/QĐXXPT-HC ngày 27 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943. Địa chỉ: 308/3 khu phố G, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

**Người đại diện theo ủy quyền của bà T:** Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955. Địa chỉ: 290/3D khu phố M, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh  
- Giấy ủy quyền ngày 20/10/2016 (có mặt).

**2. Người bị kiện:**

**2.1. Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: Đường L, khu phố G, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện:* Ông Trương Tiến T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C - Giấy ủy ngày 20/6/2017 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Văn N – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (có mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường L, khu phố G, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện:* Ông Trương Tiến T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C - Giấy ủy quyền ngày 20/6/2017 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Văn N – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (có mặt)

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Văn N – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (có mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn Ánh (sinh năm 1933, chết năm 2008)

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943 (có mặt);

2/ Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1970 (có mặt);

3/ Bà Đoàn Mỹ T, sinh năm 1974 (có mặt);

4/ Bà Đoàn Mỹ N, sinh năm 1976 (có mặt);

5/ Bà Đoàn Mỹ D, sinh năm 1978 (có mặt);

6/ Bà Đoàn Thị Mỹ H, sinh năm 1984 (có mặt);

Cùng địa chỉ: 308/3 khu phố G, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông H, bà T, bà N, bà D, bà H:* Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955. Địa chỉ: 290/3D khu phố M, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh - Giấy ủy quyền ngày 01/8/2017 (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Hoàng Trọng H

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:*

Nguồn gốc diện tích 4.941,5m<sup>2</sup> tại thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 64, 64-1, tờ bản đồ số 32, tại thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, do gia đình ông Ánh khai hoang năm 1988, sử dụng làm nhà ở và trồng cây hàng năm. Ngày 13/3/2000, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSĐĐ-SX cho ông Đoàn Lê Hoàng đối với thửa 1-87, tờ bản đồ số 04, diện tích 182m<sup>2</sup> và thửa 201, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.752m<sup>2</sup>, trong diện tích đất 4.941,5m<sup>2</sup> của gia đình ông Ánh khai hoang năm 1988. Gia đình ông Ánh không đồng ý khiếu nại, ngày 20/6/2003 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 455/QĐ-UB, có nội dung: “Bác đơn khiếu nại của ông Đoàn Văn Ánh. Giao cho Phòng Quản lý đô thị phối hợp với Ủy ban nhân dân xã C lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSĐĐ-SX ngày 13/3/2000 của ông Đoàn Lê Hoàng. Giao cho Ủy ban nhân dân xã C trực tiếp quản lý và tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành”.

Ông Đoàn Lê Hoàng khiếu nại ngày 05/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 425/QĐ-UB có nội dung: “Công nhận nội dung Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C. Đây là quyết định cuối cùng của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết đơn của ông Đoàn Lê Hoàng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký”.

Ngày 26/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB có nội dung: “Thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSĐĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp của ông Đoàn Lê Hoàng cư trú tại 37/3D ấp Miếu Ba, thị trấn C, huyện C. Giao phần diện tích 2.934m<sup>2</sup> đất nêu trên cho UBND xã C trực tiếp quản lý và tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành”

Ngày 21/3/2005, UBND thị trấn C ban hành văn bản số 26/UB với nội dung cấp cho ông Đoàn Văn Ánh 2.433,25m<sup>2</sup>. Ngày 05/8/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 843/QĐ-UBND có nội dung: “Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Đoàn Văn Ánh. Công nhận nội dung Công văn số 26/UB ngày 21/3/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn C về việc trả lời đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn Ánh là đúng pháp luật. Giao Ủy ban nhân dân thị trấn C hướng dẫn ông Đoàn Văn Ánh lập thủ tục đăng ký và xin công nhận quyền sử dụng đất tại phần đất có diện tích 2.123m<sup>2</sup> (đã trừ diện tích lộ giới), một phần thửa 64, thuộc tờ 32 (theo bản đồ tỉ lệ 1/1000 được thành lập năm 2002), tọa lạc tại thị trấn C.”

Ngày 01/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giao đất số 03/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị T phần diện tích 2.123m<sup>2</sup>, thửa 542; thửa 64, tờ bản đồ số 32 (hình thức giao đất tạm giao). Ngày 13/9/2010, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00266 cho hộ bà Nguyễn Thị T, đối với diện tích 2.123m<sup>2</sup> thuộc thửa 542, 64, tờ bản đồ số 32.

Ngày 24/12/2010, Ủy ban nhân dân huyện C có Văn bản số 1786/UBND trả lời đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T có nội dung: “Bà Nguyễn Thị T tiếp tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 2.102m<sup>2</sup>, nhằm thửa 574, tờ bản đồ số 32, tỷ lệ 1000, thị trấn C, Ủy ban nhân dân huyện xét thấy không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do khu đất trên đã được quản lý theo chế độ đất công (căn cứ Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)”. Ngày 26/6/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Văn bản số 1106/UBND (sau đây gọi là Văn bản số 1106) có nội dung: “Ủy ban nhân dân huyện xét thấy trường hợp xin công nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T đối với khu đất nhằm thửa 574, tờ bản đồ số 32 (BĐĐC-2002), diện tích 2034,6m<sup>2</sup>, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất do khu đất trên đã được quản lý theo chế độ đất công”.

Ngày 24/5/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Văn bản số 1856/UBND giải quyết đơn của bà T có nội dung: “Nay bà Nguyễn Thị T tiếp tục gửi yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 2.034,6m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574) tờ bản đồ số 32, thị trấn C, trong đó có phần diện tích khoảng 1.063,9m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp của ông Đoàn Lê Hoàng. Phần đất này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 với nội dung giao Ủy ban nhân dân thị trấn C trực tiếp quản lý và xét cấp cho hộ có nhu cầu. Như vậy, phần diện tích 1.063,9m<sup>2</sup> đã xác lập quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, Do vậy, hiện nay bà Nguyễn Thị T trình bày về nguồn gốc để xin cấp Giấy chứng nhận 2.034,6m<sup>2</sup> (trong đó có 1.063,9m<sup>2</sup> do Nhà nước trực tiếp quản lý) là không có cơ sở. Do đó, nay bà tiếp tục yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện xét thấy không có cơ sở xem xét giải quyết”.

Không đồng ý với việc giải quyết trên nên bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy các văn bản và các quyết định sau: Hủy một phần Quyết định số 455/QĐ-UB, Quyết định số 425/QĐ-UB, Quyết định số 54/QĐ-UB; hủy toàn bộ Quyết định số 843/QĐ-UBND, Văn bản số 1786/UBND, Văn bản số 1106/UBND, Văn bản số 1856/UBND và buộc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574), tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C.

*Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Tân Giời và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản trình bày:*

Ngày 13/3/2000, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX cho ông Đoàn Lê Hoàng đối với thửa 1-87, tờ bản đồ số 04, diện tích 182m<sup>2</sup> và thửa 201, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.752m<sup>2</sup>.

Ngày 20/6/2003, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 455 có nội dung: “Bác đơn khiếu nại của ông Đoàn Văn Anh. Giao cho Phòng Quản

lý đô thị phối hợp với Ủy ban nhân dân xã C lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 của ông Đoàn Lê Hoàng. Giao cho Ủy ban nhân dân xã C trực tiếp quản lý và tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành”. Không đồng ý với nội dung Quyết định, ông Đoàn Lê Hoàng gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 05/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 425 có nội dung: “Công nhận nội dung Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc bác đơn khiếu nại của ông Đoàn Văn Ánh và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp cho ông Đoàn Lê Hoàng là đúng quy định pháp luật”.

Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 54 có nội dung: “Thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp của ông Đoàn Lê Hoàng cư trú tại 37/3D ấp Miếu Ba, thị trấn C, huyện C. Giao phần diện tích 2934m<sup>2</sup>, thửa 87-1,201, tờ 4, tọa lạc tại thị trấn C, cho Ủy ban nhân dân thị trấn C trực tiếp quản lý và tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành”. Ngày 21/3/2005, Ủy ban nhân dân thị trấn C ban hành Văn bản số 26/UB với nội dung chấp thuận cấp cho ông Đoàn Văn Ánh với diện tích 2.433,25m<sup>2</sup>. Không đồng ý ông Đoàn Văn Ánh khiếu nại.

Ngày 05/8/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 843 có nội dung: “Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Đoàn Văn Ánh. Công nhận nội dung Công văn số 26/UB ngày 21/3/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn C về việc trả lời đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn Ánh là đúng pháp luật. Giao Ủy ban nhân dân thị trấn C hướng dẫn ông Đoàn Văn Ánh lập thủ tục đăng ký và xin công nhận quyền sử dụng đất tại phần đất có diện tích 2.123m<sup>2</sup> (đã trừ diện tích lộ giới), nhằm một phần thửa 64, thuộc tờ 32 (theo nền bản đồ tỉ lệ 1/1000 được thành lập năm 2002), tọa lạc tại thị trấn C”.

Ngày 01/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giao đất số 03/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị T phần diện tích 2.123m<sup>2</sup>, thửa 542; thửa 64, tờ bản đồ số 32 (hình thức giao đất tạm giao). Ngày 13/9/2010, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00266 cho hộ bà Nguyễn Thị T, đối với diện tích 2.123m<sup>2</sup> thuộc thửa 542, 64, tờ bản đồ số 32.

Đến năm 2010, bà T (vợ ông Ánh lúc này ông Ánh đã mất) có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất diện tích 2.102m<sup>2</sup>, nhằm thửa 574, tờ bản đồ số 32 (BĐĐC 2002), Ủy ban nhân dân huyện có Văn bản số 1786, trả lời đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T có nội dung: “Bà Nguyễn Thị T tiếp tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 2.102m<sup>2</sup>, nhằm thửa 574, tờ bản đồ số 32, tỷ lệ 1000, thị trấn C, Ủy ban nhân dân huyện xét thấy không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất do khu đất trên đã được quản lý theo chế độ đất công (căn cứ Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)”.

Sau đó, bà T tiếp tục nộp hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đất có diện tích 2.034,6m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 64 (thửa chính thức 574), tờ bản đồ số 32, thị trấn C. Ngày 04/4/2012, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00077 cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 542, tờ bản đồ số 32, diện tích 37,4m<sup>2</sup> và thửa số 64, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.004,6m<sup>2</sup>. Ngày 26/6/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Văn bản số 1106: “Ủy ban nhân dân huyện xét thấy trường hợp xin công nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T đối với khu đất nhằm thửa 574, tờ bản đồ số 32 (BĐĐC-2002), diện tích 2.034,6m<sup>2</sup>, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất do khu đất trên đã được quản lý theo chế độ đất công”. Ngày 10/3/2016, bà T tiếp tục nộp hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đất trên. Ngày 24/5/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Văn bản số 1856 giải quyết đơn của bà T có nội dung: “Nay bà Nguyễn Thị T tiếp tục gửi yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 2.034,6m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574) tờ bản đồ số 32, thị trấn C, trong đó có phần diện tích khoảng 1.063,9m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp của ông Đoàn Lê Hoàng. Phần đất này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 với nội dung giao Ủy ban nhân dân thị trấn C trực tiếp quản lý và xét cấp cho hộ có nhu cầu. Như vậy, phần diện tích 1.063,9m<sup>2</sup> đã xác lập quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, Do vậy, hiện nay bà Nguyễn Thị T trình bày về nguồn gốc để xin cấp Giấy chứng nhận 2.034,6m<sup>2</sup> (trong đó có 1.063,9m<sup>2</sup> do Nhà nước trực tiếp quản lý) là không có cơ sở. Do đó, nay bà tiếp tục yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện xét thấy không có cơ sở xem xét giải quyết”.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở.

*Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 2903/UBND-NCPC ngày 29/06/2018 như sau:*

Phần đất diện tích 2.934m<sup>2</sup> thuộc các thửa 87-1 và thửa 201 tờ bản đồ số 4 xã C, huyện C có nguồn gốc của gia tộc ông Nguyễn Ngọc Thốt thỏa thuận phân chia cho ông Nguyễn Ngọc Thốt vào năm 1976. Theo ông Đoàn Lê Hoàng thì ông Hoàng được ông Thốt cho phần đất nêu trên để canh tác nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Sau năm 1975 phần đất trên hoang hóa không ai sử dụng, trên đất có một số cây tạp. Năm 1988 ông Đinh Văn Ánh (em ông Hoàng) ở Tiền Giang đến Cần Giờ sinh sống nhưng không có đất canh tác nên ông Thốt cho ông Ánh ở nhờ phần đất phía trong và giáp với phần đất diện tích 2.934m<sup>2</sup>. Từ năm 1991 có đào ao nuôi cá sản xuất trên phần đất trên nhưng không liên tục. Ông Ánh cũng không kê khai

đăng ký theo Chỉ thị 299, Chỉ thị 02 cũng như không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước.

Tháng 12/1998 ông Hoàng có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ/SX ngày 13/03/2000. Từ khi được cấp giấy ông Hoàng không sử dụng mà bỏ hoang, sau đó ông Ánh khiếu nại việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng mà ông Ánh đang sử dụng. Sau khi kiểm tra xác minh Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 455 giải quyết đơn khiếu nại của ông Ánh. Không đồng ý nội dung Quyết định số 455, ông Ánh tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 05/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 425: “Công nhận nội dung Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc bác đơn khiếu nại của ông Đoàn Văn Ánh và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp cho ông Đoàn Lê Hoàng là đúng quy định pháp luật”.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 455 về việc giải quyết đơn của ông Ánh là đúng qui định của pháp luật. Do đó nay bà T khiếu nại một phần nội dung Quyết định 455 của Ủy ban nhân dân huyện C là không có cơ sở.

Từ những cơ sở trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định số 425, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ kiện do đã hết thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính hoặc xét xử bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 1647/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 47 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### *Tuyên xử:*

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về hủy Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/06/2003 của Ủy ban nhân dân huyện C, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/06/2014, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và buộc Ủy ban nhân dân

huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574), tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020 ông Hoàng Trọng H người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người khởi kiện, có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định và văn bản trên của UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh và buộc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần còn lại cho hộ gia đình bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tham gia tranh tụng như sau: Nguồn gốc diện tích đất 4.941,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của gia đình ông Ánh, bà T khai thác sử dụng từ năm 1988 đến nay; trên đất có nhà ở, ao nuôi cá và cây trồng của gia đình ông Ánh, bà T. Ngày 01/6/2009, Ủy ban nhân dân huyện C giao cho hộ bà T sử dụng diện tích 2.123m<sup>2</sup> tại thửa 542 và thửa 64, tờ bản đồ số 32; còn lại diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574) tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Ánh, bà T không phải đất công do năm 2003 Phòng đăng ký đất đai huyện C có văn bản xác định đất này nhà nước không quản lý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của gia đình bà T, sửa bản án sơ thẩm hủy một phần và hủy toàn bộ các Quyết định, Văn bản có liên quan và buộc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.034,6m<sup>2</sup> còn lại cho gia đình bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Gia đình ông Ánh, bà T sử dụng phần đất diện tích 2.123m<sup>2</sup> tại thửa 542 và thửa 64, tờ bản đồ số 32 nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> còn lại thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574) tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C là đất công nhà nước quản lý theo Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về giao quyền sử dụng đất cho UBND xã C quản lý là không đúng thẩm quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử cho hoãn phiên tòa, thông báo với người bị kiện để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung vụ án, gia đình bà T yêu cầu cấp giấy chứng nhận diện tích đất còn lại 2.034,6m<sup>2</sup>, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Ánh và ông Hoàng nhưng bác yêu cầu khởi kiện của bà T là chưa phù hợp. Tại phiên



tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện xin hoãn phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì thấy:

- Đơn kháng cáo của ông Hoàng Trọng H, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người khởi kiện, đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Căn cứ đơn khởi kiện của người khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai*” là đúng quan hệ tranh chấp; đối tượng bị khởi kiện là Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/06/2003 của Chủ tịch UBND huyện C, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch UBND huyện C, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/06/2014 và Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và buộc UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà T đối với phần diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574), tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C; thời hiệu khởi kiện vẫn còn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Về các quyết định có liên quan đến đối tượng bị khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng bị khởi kiện gồm các Văn bản hành chính và Quyết định hành chính nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án còn có Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của Chủ tịch UBND huyện C về thu hồi Giấy chứng nhận và giao đất cho UBND xã C quản lý, Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 của UBND xã C, huyện C có nội dung trả lại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T, là những văn bản có liên quan trực tiếp đến các Văn bản hành chính, Quyết định hành chính bị khởi kiện. Theo quy định tại Điều 6 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là thiếu sót. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các Quyết định, Văn bản hành chính có liên quan đến các đối tượng bị khởi kiện nên tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bổ sung.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà T thì thấy:

[3.1]. Nguồn gốc diện tích đất 4.941,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của gia tộc ông Nguyễn Ngọc Thốt; phân chia cho ông Nguyễn Ngọc Thốt vào năm 1976. Ông Hoàng cho rằng ông Nguyễn Ngọc Thốt cho đất canh tác nhưng không có chứng cứ. Ông Ánh (em của ông Hoàng) cho rằng năm 1988, gia đình ông chuyển từ Tiền Giang đến Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống nhưng

không có đất canh tác, ông Nguyễn Ngọc Thốt cho ông Ánh ở và canh tác trên đất.

[3.2]. Ngày 13/3/2000, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ/SX cho ông Hoàng, diện tích 182m<sup>2</sup> tại thửa 87-1 (một phần thửa 87), diện tích 2.752m<sup>2</sup> tại thửa 201, tờ bản đồ số 4 cũ (nay tờ bản đồ số 32) tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Ánh khiếu nại và ngày 20/6/2003, Chủ tịch UBND huyện C giải quyết khiếu nại lần 1 đối với ông Ánh bằng Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/06/2003, có nội dung: *Bác đơn khiếu nại của ông Ánh, giao cho Phòng quản lý đô thị phối hợp với UBND xã C lập thủ tục trình UBND huyện thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ/SX ngày 13/3/2000 cấp cho ông Hoàng; giao diện tích đất trên cho UBND xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và tổ chức cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.* Xét Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện C là quyết định giải quyết khiếu nại đối với việc UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng, là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 20, Điều 30 Luật khiếu nại tố cáo năm 2011. Về nội dung: Chủ tịch UBND huyện C chỉ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thẩm quyền thu hồi đất và giao đất nên Chủ tịch UBND huyện C quyết định giao diện tích 2.934m<sup>2</sup>, tại thửa 87-1 và thửa 201, tờ bản đồ số 4 cũ (nay tờ bản đồ số 32) cho UBND xã C quản lý là không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003 (BL: 191).

Diện tích đất trên do gia đình ông Ánh đang sử dụng và tranh chấp với ông Hoàng được Chủ tịch UBND huyện C giải quyết khiếu nại. UBND huyện C không có quyết định thu hồi và giao đất nên phần nội dung quyết định giao đất cho UBND xã C trong Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện C chưa phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3.3]. Ngày 05/02/2004, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông Ánh bằng Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004. Mặc dù, Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện C giải quyết sai một phần về thẩm quyền và sai về nội dung. Tuy nhiên, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/2/2004 giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh giữ y quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 của Chủ tịch UBND huyện C nên cũng không đúng quy định pháp luật (BL: 207, 208).

[3.4]. Thực hiện Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004. Đây là quyết định hành chính về thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận và giao diện tích 2.934m<sup>2</sup> đất tranh chấp cho UBND xã C quản lý, tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu. Xét về thẩm quyền, căn cứ quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003, Chủ tịch UBND huyện C không có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận và giao đất. Xét về nội dung, đất do gia đình ông Ánh đang quản lý, sử dụng nên muốn giao đất phải có quyết

định thu hồi theo quy định tại Điều 32 Luật đất đai năm 2003. Do đó, Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của Chủ tịch UBND huyện C là trái pháp luật, không phát sinh hiệu lực.

[3.5]. Ngày 01/6/2009, UBND huyện C ban hành Quyết định số 03/QĐ-UB giao cho hộ bà T (vợ ông Ánh) diện tích 2.123m<sup>2</sup> thuộc thửa 542 và thửa 64, tờ bản đồ số 32, là một phần trong diện tích đất 4.941,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4 cũ, tọa lạc tại xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 13/9/2010, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH00266 cho hộ bà T, đối với diện tích 2.123m<sup>2</sup> thuộc thửa 542 và thửa 64, tờ bản đồ số 32; diện tích đất còn lại 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 32, (bản đồ địa chính năm 2002) tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không cấp giấy cho bà T, nên bà T tiếp tục yêu cầu UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chấp nhận.

[3.6]. Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 của UBND xã C trả lời không thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ánh; Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch UBND huyện C không chấp nhận khiếu nại của gia đình ông Ánh; Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/06/2014, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của UBND huyện C đều trả lời không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 2.034,6m<sup>2</sup> đất cho hộ gia đình bà T với lý do trong đó có 1.063,9m<sup>2</sup> đã thu hồi đất cấp cho ông Hoàng, giao cho UBND xã C quản lý theo chế độ đất công và diện tích đất trên gia đình ông Ánh, bà T không quản lý, không sử dụng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> ông Ánh, bà T yêu cầu cấp giấy, có khoảng 1.063,9m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSĐĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp cho ông Hoàng. Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/2/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã giao phần đất này cho UBND xã C quản lý theo chế độ đất công. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [3.2] và [3.3] thì Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/2/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại có phần nội dung: Giao đất cho UBND xã C quản lý... là không đúng thẩm quyền, không phát sinh hiệu lực pháp luật nên UBND huyện C trả lời ông Ánh, bà T cho rằng diện tích đất trên nhà nước quản lý theo chế độ đất công là không đúng quy định pháp luật.

Theo hồ sơ giải quyết tranh chấp đất giữa ông Hoàng và ông Ánh từ năm 2002 của Thanh tra huyện C đã xác định diện tích đất tại thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4 (cũ), ông Hoàng và ông Ánh tranh chấp quyền sử dụng. Diện tích đất 2.034,6m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 4.941,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 87 và thửa 201, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Ngọc Thốt (chủ đất) cho ông Ánh cất nhà ở và canh tác từ năm 1988 được ông Đoàn Văn Dương là cựu cán bộ tại địa phương, có đất canh tác kế bên xác nhận (BL: 154). Đến năm 1991, ông Ánh, bà T đào ao nuôi cá và canh tác trên đất (BL: 125 đến 148). Năm 1996, UBND huyện C cấp nhà tình nghĩa cho ông Ánh, nhà được xây dựng tại thửa 87 (BL: 199). Do đó, có căn cứ thể hiện gia đình

ông Ánh quản lý, sử dụng, ổn định toàn bộ diện tích đất 4.941,5m<sup>2</sup> từ năm 1988 đến nay.

UBND xã C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND huyện C trả lời khiếu nại, cho rằng ông Ánh, bà T không quản lý, không sử dụng đất và đất do nhà nước quản lý theo chế độ đất công là chưa có căn cứ, không phù hợp với quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, Điều 60 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 24/2014/TNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại UBND cấp xã. Do đó, các Văn bản, Quyết định trả lời khiếu nại của ông Ánh, bà T không phù hợp với quy định pháp luật; không đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất từ năm 1988 đến nay. Hơn nữa, ông Ánh bà T thuộc đối tượng thương binh, cần phải quan tâm giải quyết cho thấu tình, đạt lý đối với người có công với Cách mạng.

Mặt khác, UBND huyện C giải quyết khiếu nại bằng Văn bản là sai hình thức và thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải do Chủ tịch UBND huyện C ban hành bằng Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 138 Luật Đất đai năm 2003, nay là Điều 204 Luật Đất đai năm 2014 và Điều 20 Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998, Luật Khiếu nại năm 2011.

[4]. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm có cơ sở sửa bản án sơ thẩm, hủy một phần và toàn bộ các Quyết định, Văn bản hành chính bị khởi kiện nêu trên về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C, UBND huyện C, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh đối với ông Ánh, bà T để người có thẩm quyền về giải quyết khiếu nại, giải quyết lại theo quy định của pháp luật và hủy Văn bản của UBND xã C về việc trả lại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ánh, bà T, để cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND huyện C phải ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1311/QSDĐ-SX ngày 13/3/2000 cấp cho ông Hoàng theo Quyết định số 455/2003/QĐ-UB và Quyết định số 425/2004/QĐ-UB, trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà T.

Các quyết định cưỡng chế, giải quyết khiếu nại bà T khởi kiện bằng một vụ án khác nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy lời trình bày của người đại diện cho người khởi kiện phù hợp nên được chấp nhận, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị hoãn phiên tòa, dẫn đến vụ án kéo dài, trong khi tài liệu Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Do đó, sửa bản án sơ thẩm. Hủy một phần Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/06/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung: “...; giao diện tích đất trên cho UBND xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và tổ chức cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện

*theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành” và hủy Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của Chủ tịch UBND huyện C, Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 của UBND xã C, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/06/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C.*

UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Trọng H người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người khởi kiện; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 1647/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 32, khoản 2 Điều 37, Điều 38, khoản 2 Điều 44, Điều 138 Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 105, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 20 Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998.

Căn cứ Điều 20, Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 24/2014/TNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại UBND cấp xã; Căn cứ khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc:

Hủy một phần Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/06/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung: “...; *giao diện tích đất trên cho UBND xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và tổ chức cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành*”; hủy Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của Chủ tịch UBND huyện C, Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 của UBND xã C, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/06/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 2.034,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 64 (thửa chính thức 574), tờ bản đồ số 32, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện C nộp 300.000 đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C nộp 300.000 đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nộp 300.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0031586 ngày 24/11/2016 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP(6), HS(1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Ý**